

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ T  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07-10-2019.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Phương.

2. Ông Nguyễn Quang Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đình Tứ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị T T N, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 16, khu vực 6, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

*Bị đơn:* Anh T Q H, sinh năm: 1986; địa chỉ: Thôn S, xã B, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 3 năm 2019 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn là chị T T N trình bày:

Chị N và anh T Q H trước khi đăng ký kết hôn hai bên có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 tháng. Đến ngày 05 tháng 4 năm 2018 chị N và anh H đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm, sống không hòa hợp, anh H không quan tâm đến chị N kể cả lúc chị N Đg mang thai và sinh con. Thấy cuộc sống không hạnh phúc, sau khi sinh con chị N đã bỏ về nhà mẹ

để dễ sống, kể từ tháng 07/2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến nhau. Thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị T T N và anh T Q H có 01 người con chung tên là Trần N Tâm Đ, sinh ngày 05/7/2018. Hiện nay, cháu Đ đang do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi) và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay, chị N làm nghề cắt tóc thu nhập mỗi tháng khoảng 5.000.000đ.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị T T N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, phía bị đơn là anh Trần N H trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, thời điểm sống ly thân, tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản đúng như chị T T N trình bày.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Anh H cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp nên thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Nay chị N có đơn yêu cầu ly hôn anh H, thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, không ai quan tâm gì đến nhau nên anh H đồng ý ly hôn chị N.

Về con chung: Nếu ly hôn, anh H đồng ý giao cháu Trần N Tâm Đ, sinh ngày 05/7/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, anh H đang làm du lịch thu nhập mỗi tháng khoảng 4.000.000đ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn vắng mặt không tham gia các phiên hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T T N được ly hôn với anh T Q H; giao người con chung là cháu Trần N Tâm Đ, sinh ngày 05/7/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

- Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị T T N có đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con với anh T Q H; anh H có địa chỉ cư trú tại xã B, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T T N và anh T Q H trước khi kết hôn có tìm hiểu nhau khoảng 3 tháng, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 4 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, thiếu tôn trọng nhau nên đã sống ly thân từ tháng 7/2018 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập anh H hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh H không đến. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải để chị N và anh H đoàn tụ vợ chồng. Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương nơi anh H cư trú để hướng dẫn anh H viết bản tự khai và Tòa án lấy lời khai theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng chị N và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, không ai quan tâm gì đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T T N được ly hôn với anh T Q H.

[3] Về con chung: Chị N và anh H có 01 người con chung tên Trần N Tâm Đ, sinh ngày 05/7/2018. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), hiện nay cháu Đ đang còn nhỏ (Dưới 36 tháng tuổi) và đang do chị N nuôi dưỡng; khi ly hôn anh H cũng đồng ý giao cháu Đ cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, nên cần chấp nhận nguyện vọng của chị N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của con khi cha mẹ ly hôn nhưng chị N cho rằng hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định nên không yêu cầu anh H phải cấp

dưỡng nuôi con, việc chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí. Chị N phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T T N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T T N được ly hôn với anh T Q H.

2. Về con chung: Giao cháu Trần N Tâm Đ, sinh ngày 05/7/2018 cho chị T T N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi, tại thời điểm xét xử, cháu Trần N Tâm Đ đang do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng). Anh T Q H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

3. Về án phí: Buộc chị T T N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/005249 ngày 04/3/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Chị T T N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15

ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND TX. T;
- CC THADS TX. T;
- UBND xã B,  
Thị xã T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**  
*(Đã ký)*

**Lê Văn Hạnh**